

Bản án số: 14/2023/HNGĐ-PT

Ngày: 26/8/2023

"V/v: Chia tài sản chung sau ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Trường

Ông Nguyễn Minh Tân

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Ông Nguyễn Văn Tường - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 8 năm 2023, Tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương mở phiên tòa xét xử công khai vụ án Hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số 13/2023/TLPT-HNGĐ ngày 13 tháng 7 năm 2023, về việc " Chia tài sản chung sau ly hôn". Do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 09/2023/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 5 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2023/QĐXXPT-HNGĐ ngày 03/8/2023 giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1958 (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Hà Văn Ng, sinh năm 1954 (có mặt).

Đều ĐKKHKT và cư trú: Thôn V, xã C, huyện G, tỉnh Hải Dương.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Hà Thị T, sinh năm 1983; cư trú: Tổ dân phố số 6 Hoè Thị Phương C, quận N, thành phố Hà Nội (có mặt).

3.2. Chị Hà Thị Hồng L, sinh năm 1989; cư trú: Golden An K, phường A, quận H, thành phố Hà Nội (có mặt).

3.3. Chị Hà Thị Hồng H, sinh năm 1991; cư trú: Thôn V, xã C, huyện G, tỉnh Hải Dương (có mặt).

Người đại diện theo uỷ quyền của chị T, chị L: Chị Hà Thị Hồng H, sinh năm 1991; cư trú: Thôn V, xã C, huyện G, tỉnh Hải Dương.

4. Người làm chứng: Ông Hà Văn L, sinh năm 1962; Ông Phạm Văn O, sinh năm 1950; Bà Hà Thị C, sinh năm 1937; Ông Hà Văn H, sinh năm 1960; Ông Hà Văn V, sinh năm 1932; Bà Nguyễn Thị Th1, sinh năm 1944; Bà Hà Thị H2, sinh năm 1954. Đều cư trú: Thôn V, xã C, huyện G, tỉnh Hải Dương. (ông L có mặt, những Người làm chứng khác đều vắng mặt).

5. Người kháng cáo: Ông Hà Văn Ng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 09/2023/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th trình bày: Ngày 08/5/1982, bà và ông Hà Văn Ng đăng ký kết hôn và chung sống với bố mẹ chồng được ít ngày thì ông Ng trở lại đơn vị. Cùng năm Bố mẹ chồng có nói (khi đó ông Ng không có nhà): “*nhà có 5 anh em trai, mỗi anh em sẽ ở một nơi rồi, nhà còn cái ao này bố mẹ cho vợ chồng mày, tự lấp đất lên làm nhà*”. Vợ chồng bà sử dụng ao, có tên trên bản đồ, sổ sách quản lý đất đai địa phương từ ngày đó. Bà bỏ tiền mua đất tự san lấp ao và nhờ em chồng là ông Hà Văn L chở đất về lấp vào ao. Nguồn tiền mua đất san lấp là do bà tự chạy chợ, buôn bán mà có. Đến năm 1985, ông Ng bị thương cụt 1 chân xuất ngũ về, vợ chồng xây 01 nhà 3 gian trên nền đất ao đã san lấp. Ngày 31/10/1994, ông bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Hà Văn Ng (Thửa đất số 405, tờ bản đồ số 03, diện tích 390m², trong đó 300m² đất có thời hạn sử dụng lâu dài; 90m² đất vườn/KTGD) tại thôn V, xã C, huyện G, tỉnh Hải Dương. Năm 2006, ông bà xây thêm 01 nhà mái bằng 2 tầng. Ông bà có 3 Người con là (chị Hà Thị Hồng H, sinh năm 1991; chị Hà Thị T, sinh năm 1983; chị Hà Thị Hồng L, sinh năm 1989). Năm 1993, Nhà nước chia ruộng 03, gia đình bà có 5 Người nhưng chỉ được chia 4,5 khẩu (trong đó mẹ con bà mỗi Người được chia bằng 1 khẩu = 7 thước, ông Ng có lương thương binh được chia bằng ½ khẩu = 3,5 thước). Tổng ruộng 03 hộ gia đình bà được chia 2 thửa (108m² ở cánh đồng Bồn; 768m² ở cánh đồng Vang). Đối với đất vườn 1 suất được 3,6 thước; ông Ng nửa suất được 1,8 thước; hộ gia đình bà được chia 2 thửa (120m² tại cánh đồng Nấm tương đương 05 thước; 264m² tại cánh đồng Mốt tương đương 12 thước). Ngoài ra ông bà không còn tài sản nào khác, không có nợ chung.

Năm 2020, sau khi nhận Quyết định thuận tình ly hôn, ông bà đã tự thoả thuận chia đất ở. Ông Ng chọn trước lấy phần đất trên đó có 02 gian nhà cấp 4 xây năm 1985 và ngôi nhà 2 tầng xây năm 2006. Phần đất còn lại của bà là đất trống, hình chữ L (có 1 phần ngôi nhà xây năm 1985; cổng cũ, bếp, chuồng lợn); chuồng lợn nằm phía sau ngôi nhà 2 tầng ông Ng nhận. Việc thống nhất chia đất có Người làm

chứng ký vào giấy chia đất, có sơ đồ chia. Cùng năm 2020, bà phá dỡ các công trình cũ trên phần đất được chia để tự xây ngôi nhà 1 tầng có gác xép để ở và bán hàng. Quá trình bà tháo dỡ và xây nhà, ông Ng đều có mặt ở nhà, hàng ngày ra xem thợ làm và góp ý, không có ý kiến hay phản đối. Đến nay ông Ng vẫn không chịu tách đất để bà làm sổ đỏ nhưng lại đón vợ con từ nơi khác về ở trên nhà đất chung của ông bà. Bà đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung của ông bà theo quy định của pháp luật. Bà xác định tài sản chung của ông bà gồm có:

1. Thửa đất số 405, tờ bản đồ số 03, diện tích $390m^2$ (theo hiện trạng là $446,7m^2$) tại thôn V, xã C, huyện G, tỉnh Hải Dương.

2. Ngôi nhà 2 tầng xây năm 2006, ông Ng đang sử dụng.

3. Tiêu chuẩn đất ruộng tại 3 thửa/5 Người ($108m^2$ đất 03 ở cánh đồng Bòn; $120m^2$ đất vườn tại cánh đồng Nám; $264m^2$ đất vườn tại cánh đồng Mót).

Đối với $768m^2$ ở cánh đồng Vang, Nhà nước đã thu hồi năm 2021 để làm dự án chợ đầu mối nông sản và khu dân cư mới xã C. Tiền bồi thường gia đình bà đã nhận và tự giải quyết xong, bà không yêu cầu giải quyết. Đối với ngôi nhà 03 gian cấp 4 xây năm 1985 trong đó 02 gian nằm trên phần đất ông Ng quản lý; 01 gian nằm trên phần đất bà đang quản lý; ông bà đã tự phá dỡ.

Quan điểm: Do bà và ông Ng đều cần chỗ ở nên bà đề nghị chia đôi đất ở bằng hiện vật. Bà xin hưởng phần đất trên có ngôi nhà riêng của bà xây năm 2020.

Về ngôi nhà 02 tầng xây năm 2006, bà yêu cầu chia cho bà 60% giá trị, ông Ng 40% vì thực tế bà chạy chợ buôn bán nuôi cả nhà, ông Ng thương binh cụt 1 chân không thể làm được việc nặng và gần như không phải làm việc gì trong nhà. Bà đồng ý để ông Ng tiếp tục sử dụng ngôi nhà này và trả tiền cho bà.

Đối với 3 thửa (đất 03 và đất vườn) ngoài đồng 3 con đều tặng cho bà, bà đề nghị chia cho ông Ng $120m^2$ đất vườn tại cánh đồng Nám vì hiện nay ông Ng đang sử dụng. Bà không yêu cầu ông Ng phải trả giá trị chênh lệch của các loại đất.

Bị đơn - ông Hà Văn Ng trình bày: Ông và bà Th chỉ có ngôi nhà 2 tầng xây năm 2006 là tài sản chung, hiện nay ông đang quản lý sử dụng, ngoài ra không còn tài sản chung nào khác. Thửa đất số 405 tờ bản đồ số 03 có diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là $390m^2$ (đo hiện trạng là $446,7m^2$), có địa chỉ tại thôn V, xã C là tài sản riêng của ông, do bố mẹ ông cho ông từ năm 1982, khi đó ông chưa lấy vợ. Vì là Người trong nhà nên không có giấy tờ tặng cho. Ngôi nhà mái bằng gác xép bà Th xây năm 2020 là tài sản riêng của bà Th. Sau khi xây nhà 2 tầng năm 2006 ông bà còn nợ 10 cây vàng. Khi vay không có giấy tờ, bà Th không biết, ông và Người cho vay đều không yêu cầu giải quyết. Đất ngoài đồng còn 3 mảnh, ông đang sử dụng 1 mảnh cánh đồng Nám.

Quan điểm: Thừa đất số 405 đứng tên 1 mình ông, là tài sản riêng của ông thì không được chia. Ngôi nhà mái bằng gác xép của bà Th mới xây năm 2020 thì bà Th phải tự tháo dỡ và hót hết nguyên vật liệu đi. Ngôi nhà 2 tầng xây năm 2006 là tài sản chung vợ chồng, đề nghị chia cho ông ở tầng dưới, bà Th ở tầng trên. Bà Th phải tự tháo dỡ tầng 2 và mang nguyên vật liệu đi. Ông xác định công sức tạo lập khối tài sản chung ngang nhau.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (chị H, chị L, chị T) trình bày: Tiêu chuẩn đất vườn và đất 03 của các chị được chia chung vào hộ gia đình và chia hết ngoài đồng; 90m² đất vườn ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Ng không có quyền lợi của các chị. Năm 2021 nhà nước thu hồi 768m² đất 03 ở cánh đồng Vang, tiền bồi thường gia đình đã nhận. Đến nay hộ gia đình còn 3 thửa đất như nguyên đơn xác nhận là đúng. Các chị và bà Th mỗi Người 1 suất, ông Ng thương binh được nửa suất. Ba chị em thống nhất tặng cho bà Th toàn bộ tiêu chuẩn ruộng còn lại, không yêu cầu bà Th phải trả khoản tiền nào. Đề nghị Tòa án tuyên giao cho bà Th, sau đó bà Th và ông Ng tự giải quyết với nhau như thế nào các chị đều tôn trọng.

Người làm chứng ông Hà Văn L trình bày: Bà Th về nhà ông làm dâu từ tháng 4/1982, được ít thời gian thì bố mẹ ông có nói anh em trong nhà thì đứa nào cũng có chỗ cả rồi, bố mẹ ông công bố trong nhà là cho vợ chồng bà Th, ông Ng cái ao, mặt nước ao trũng. Cái ao này bố mẹ ông mua của Người hàng xóm từ trước đó. Sang năm 1983 bà Th mua đất ở ao đình, thuê Người gánh lên sân đình và nhờ ông chở đất từ sân đình về đổ lấp vào ao. Nguồn tiền mua đất là của bà Th hay của vợ chồng bà Th, ông Ng thì ông không biết, nhưng khi đó ông Ng vẫn chưa ra quân. Ngoài việc ông hỗ trợ bà Th thì còn có cụ L1 cũng tham gia hỗ trợ cho bà Th. Toàn bộ đất ông chở về san lấp được 2/3 diện tích ao, cao ráo để xây dựng nhà. Độ rộng của ao chính là toàn bộ diện tích đất hiện nay vợ chồng bà Th, ông Ng đang ở. Còn 1/3 diện tích trong quá trình lấp ao đất cũng tràn sang nhưng vẫn chưa cao bằng diện tích 2/3 kia. Bà Th lấp 2/3 ao là để vợ chồng xây 3 gian nhà và làm cái sân, còn 1/3 vẫn thấp hơn thì gia đình bà Th làm chuồng lợn. Việc ông san lấp là hỗ trợ anh chị chứ không lấy tiền. Sau này ông Ng ra quân về thì vợ chồng mới tiếp tục đổ đất cao thêm vào diện tích 1/3 còn lại.

Người làm chứng ông Hà Văn H, xác nhận: Đúng chữ ký và chữ viết của ông trong *Giấy xác nhận đất ở*. Thừa đất ông Ng bà Th hiện đang sử dụng từ xa xưa là nguồn gốc của bố mẹ ông Ng, là cái ao trắng nước. Năm 1982 ông bà Th, Ng lấy nhau, sau 1 đến 2 năm được các cụ cho cái ao, khi đó ông Ng vẫn trong quân đội, ở nhà bà Th mua đất thuê thợ san lấp. Đến năm 1985 ông Ng bị thương trở về thì đất

đã được san lấp xong, sau đó ông bà bắt đầu xây nhà. Thửa đất là tài sản riêng ông Ng hay chung của vợ chồng, ông không có ý kiến.

Người làm chứng ông Phạm Văn O, xác nhận: Chữ ký O trong *giấy xác nhận đất ở* đúng là chữ ký của ông. Ông có biết năm ông Ng đi bộ đội về thì bố mẹ có cho mảnh đất, sau đó ông Ng bà Th xây nhà.

Người làm chứng ông Đỗ Văn T, bà Nguyễn Thị T2 đều xác nhận: Vào cuối năm 2022 ông Ng có cầm sang nhà 01 tờ giấy viết sẵn nội dung và nhờ ông, bà ký hộ, vì nề nang hàng xóm ông, bà đã ký mà không đọc nên không biết giấy viết nội dung gì. Thửa đất số 405 là tài sản riêng ông Ng hay tài sản chung của ông Ng bà Th thì ông bà không biết.

Người làm chứng ông Hà Văn V, bà Hà Thị C đều xác nhận: chữ ký Hà Văn V, Hà Thị C trong *Giấy xác nhận thửa đất ở* không phải là chữ ký và chữ viết của ông, bà. Ông, bà chưa nhìn thấy giấy xác nhận này bao giờ. Thửa đất số 405 là tài sản riêng ông Ng hay tài sản chung của ông Ng bà Th thì ông bà không biết.

Người làm chứng bà Hà Thị H1 xác nhận: Cuối năm 2022 ông Ng có mang sang nhà 01 tờ giấy nội dung thế nào bà không đọc nên không biết, bà có ký vào giấy. Theo bà được biết nguồn gốc đất là do bố mẹ ông Ng cho ông Ng, bà Th để làm nhà. Sau khi ông Ng ra quân thì vợ chồng mới xây nhà 3 gian và ở từ đó đến nay trên đất. Khoảng giữa năm 2006 ông Ng hỏi vay tiền, do không có tiền nên bà đưa trực tiếp cho ông Ng vay 1 lần 5 cây vàng, không có giấy tờ, bà Th không biết. Đây là khoản tiền vay giữa hai anh em, tự anh em giải quyết, bà không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại Biên bản xác minh, Ủy ban nhân dân xã C cung cấp: Theo bản đồ và sổ mục kê 299, là thửa đất số 117, tờ bản đồ số 08, diện tích 660, loại đất (T) và thửa đất số 116, tờ bản đồ số 08, diện tích 94, loại đất (ao); Tổng diện tích hai thửa là 754m², chủ sử dụng Hà Văn L1 (bố đẻ ông Ng). Đến trước năm 1992 thửa đất 116 và 117 của cụ L1 đã gộp lại và sau đó được tách ra làm 2 thửa sau: Theo tờ bản đồ số 03 năm 1992 và sổ mục kê năm 1992, thửa số 404, diện tích 342m², loại đất T, chủ sử dụng (Các); thửa số 405, diện tích 390m², loại đất T, chủ sử dụng (Ng). Ông Các và ông Ng là con trai cụ L1. Tổng diện tích đất thửa 404 + 405 = 732m² tại bản đồ 1992 giảm 22m² so với tổng diện tích đất của cụ L1 tại bản đồ 299 là do sai số cho phép trong quá trình đo đạc giữa các thời kỳ.

Thửa đất số 405, tờ bản đồ số 03, diện tích 390m² (trong đó 300m² đất ở, 90m² đất vườn - đất kinh tế gia đình); đăng ký tên Hà Văn Ng đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Hưng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 31/10/1994 (cấp lần đầu).

Diện tích đất đang tranh chấp đã được gia đình cụ L1, sau này là gia đình ông Ng sử dụng liên tục từ năm 70, 80 đến nay và đã được thể hiện tại bản đồ 299 và bản đồ 1992. Căn cứ Điều 57 Luật Đất đai năm 2013 thì 90m² đất vườn (kinh tế gia đình) đủ điều kiện công nhận là đất ở và được chuyển mục đích sử dụng thành đất ở. Thửa đất được gia đình ông Ng sử dụng ổn định, không tranh chấp với ai nên diện tích đất hiện trạng 446,7m² là đất hợp pháp của ông Ng, bà Th. Đề nghị Tòa án căn cứ vào số liệu này để giải quyết vụ án. Theo Luật đất đai năm 1993, không có quy định bắt buộc trên giấy chứng nhận phải ghi cả họ tên chồng và họ tên vợ, nên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ ghi họ tên của 1 mình ông Hà Văn Ng không được hiểu đó là tài sản riêng của ông Hà Văn Ng.

Về đất 03 và đất vườn: Hộ ông Ng tiêu chuẩn ruộng là 4,5 khẩu = 4,5 suất (gồm bà Th, chị T, chị L, chị H); mỗi Người 1 suất được chia 300m²; riêng ông Ng là thương binh được giao 1/2 suất = 150m². Tổng diện tích đất canh tác dự chia cho hộ ông Ng là 1.350m² (trong đó 90m² đất vườn ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là trừ vào tiêu chuẩn của ông Ng, bà Th, không ảnh hưởng đến quyền lợi và tiêu chuẩn ruộng của 3 Người con). Diện tích còn lại của hộ ông Ng được giao tiếp tại 4 xứ đồng. Năm 2020, Nhà nước thu hồi 768m² đất tại xứ đồng Vang. Nay chỉ còn Xứ đồng Bồn, tờ bản đồ 6A, số thửa 79/90, diện tích 108m² được cấp giấy, loại đất Mạ, diện tích thực sử dụng là 108m². Xứ đồng Nấm, tờ bản đồ 2C, số thửa 468/2, diện tích 120m², được cấp giấy loại đất Mùa, diện tích thực sử dụng là 120m². Xứ đồng Mót, tờ bản đồ 5Đ, số thửa 218/12, diện tích 264m² được cấp giấy, loại đất Mùa, diện tích thực sử dụng là 312m², trong đó có 48m² đất công điền.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và định giá thể hiện:

1. Thửa 405 diện tích hiện trạng là 446,7m²; có cạnh Tây Bắc giáp đường thôn ; cạnh Tây Nam giáp đường thôn ; cạnh Đông Bắc giáp đất hộ bà Th1 ; cạnh Đông giáp hộ ông C; cạnh Đông Nam giáp 1 phần đất hộ ông Th2 và 1 phần đất ao của Ủy ban nhân dân xã. Kích thước các cạnh đất có sơ đồ kèm theo. Giá đất ở 12.000.000đ/m²;

2. Công trình trên đất: Nhà 2 tầng mái bằng bê tông cốt thép xây năm 2006 = 174.992.000đ ; sân bê tông xi măng ông Ng làm năm 2022 = 8.206.000đ ; Lán tôn lạnh ông Ng làm tháng 10/2022 = 18.567.000đ; Nhà vệ sinh ông Ng xây gạch chỉ, mái lợp proximang tháng 12/2022 = 1.746.000đ. Lán phía sau nhà (bếp) gạch chỉ mái proximang năm 2020 = 15.360.000đ; Tường bao xung quanh xây năm 2020 = 7.177.000đ; 2 trụ cổng xây năm 2020 = 556.000đ; 2 cánh cổng làm năm 2020 = 2.530.000đ; Nhà mái bằng bê tông cốt thép gạch chỉ năm 2020 = 630.004.000đ ; sân bên tông xi măng phía sau nhà xây năm 2020 = 2.979.000đ.

3. Đất 03 và đất vườn ngoài đồng đều có chung 1 giá là 300.000đ/m².

Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 09/2023/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương đã căn cứ các Điều 29, Điều 33, Điều 59, Điều 62 Luật hôn nhân gia đình; Điều 28, khoản 4 Điều 147; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 2 Luật Người cao tuổi; Điều 12 ; Điều 27 Nghị quyết số 326/QH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn của bà Nguyễn Thị Th.

2. Về tài sản chung: Xác định thửa đất số 405, tờ bản đồ 03, diện tích 390m² (hiện trạng 446,7m²) tại thôn V, xã C, huyện G, tỉnh Hải Dương; 01 ngôi nhà 2 tầng xây năm 2006 là tài sản chung của bà Nguyễn Thị Th và ông Hà Văn Ng trong thời kỳ hôn nhân; tổng trị giá 5.535.392.000đ. Bà Th được hưởng giá trị tài sản là 2.499.496.000đ. Ông Ng được hưởng giá trị tài sản là 3.035.896.000đ.

Chia đất: Giao cho ông Hà Văn Ng toàn quyền sử dụng diện tích 253,4m² đất ở tại thửa đất số 405 tờ bản đồ 03, địa chỉ thôn V, xã C, huyện G, tỉnh Hải Dương, được giới hạn bởi các điểm A5A6A7A8A9A10A11A12B2B1A5 (kích thước các cạnh có sơ đồ kèm theo) và ngôi nhà 2 tầng xây năm 2006, tổng trị giá 3.215.792.000đ, trên phần đất được chia có các công trình cây cối do ông Ng xây dựng và trồng.

Giao cho bà Nguyễn Thị Th toàn quyền sử dụng diện tích 193,3m² đất ở tại thửa đất số 405 tờ bản đồ 03, địa chỉ thôn V, xã C, huyện G, tỉnh Hải Dương, được giới hạn bởi các điểm A1A2A3A4B1B2A13A14A1 (kích thước các cạnh có sơ đồ kèm theo), trị giá 2.319.600.000đ, trên phần đất được chia có ngôi nhà mái bằng gác xép và toàn bộ các công trình là tài sản riêng của bà Th.

Ranh giới giữa 2 thửa đất sau khi chia là cạnh đất được giới hạn bởi các điểm B1B2 (Có sơ đồ kèm theo bản án).

3. Ông Hà Văn Ng phải có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị Th 179.896.000đ (trong đó 1/2 giá trị ngôi nhà 2 tầng và tiền chênh lệch phần đất bà Th được hưởng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, Ngời được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà Ngời thi hành án không thi hành các khoản tiền trên thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Xác định 108m² đất Mạ xứ đồng Bồn; 120m² đất Mùa xứ đồng Nám và 264m² đất Mùa xứ đồng Mót, là tài sản chung của ông Hà Văn Ng, bà Nguyễn Thị Th, chị Hà Thị Hồng H, chị Hà Thị T, chị Hà Thị Hồng L. Chấp nhận sự tự nguyện

của bà Th, chị H, chị Th, chị L giao cho ông Hà Văn Ng toàn quyền tiếp tục khai thác sử dụng 120m² đất Mùa xứ đồng Nấm. Giao cho bà Nguyễn Thị Th toàn quyền tiếp tục khai thác sử dụng 108m² đất Mạ xứ đồng Bồn và 264m² đất Mùa xứ đồng Mót. Ông Ng không phải Th toán tiền ruộng chênh lệch cho bà Th.

5. Tạm giao cho bà Nguyễn Thị Th tiếp tục khai thác sử dụng diện tích 48m² đất công điền nằm tại thửa xứ đồng Mót và thực hiện nghĩa vụ đất công điền đến khi Ủy ban nhân dân xã C có nhu cầu sử dụng.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 30/5/2023 ông Ng có đơn kháng cáo về phần chia tài sản đối với thửa đất số 405, tờ bản đồ 03, diện tích 390m² (hiện trạng 446,7m²) ở tại thôn V, xã C, huyện G, tỉnh Hải Dương. Ông Ng cho rằng thửa đất này là của bố mẹ ông cho riêng ông, ông không đồng ý chia đất cho bà Th.

Tại phiên tòa, ông Ng vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Bà Th có quan điểm không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của ông Ng, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương có quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý đến thời điểm xét xử Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của Người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện thửa đất số 405, tờ bản đồ 03, diện tích 390m² (hiện trạng 446,7m²) ở tại thôn V, xã C, huyện G, tỉnh Hải Dương có nguồn gốc là của bố mẹ ông Ng cho vợ chồng ông Ng, bà Th sử dụng từ sau khi ông Ng, bà Th kết hôn. Mặc dù tại phiên tòa Người làm chứng là ông Hà Văn L có sự thay đổi lời khai nhưng quá trình quản lý, sử dụng đất của ông Ng, bà Th phù hợp hồ sơ địa chính, phù hợp với kết quả xác minh tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Do vậy Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 405 là tài sản chung của ông Ng, bà Th là có căn cứ. Do nguồn gốc đất là của bố mẹ ông Ng để lại nên Tòa án sơ thẩm đã chia cho ông Ng được hưởng 55% giá trị, bà Th được hưởng 45% giá trị đất là phù hợp, đảm bảo quyền lợi cho các bên. Từ phân tích trên cho thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Ng. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xác minh thu thập chứng cứ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông Hà Văn Ng kháng cáo trong thời hạn luật định, nên kháng cáo hợp lệ.

[2] Về nội dung:

2.1. Về nguồn gốc đất: Căn cứ kết quả xác minh cũng như lời khai của các đương sự thể hiện, nguồn gốc thửa đất số 405, tờ bản đồ 03, diện tích 390m² (hiện trạng 446,7m²) có địa chỉ tại thôn V, xã C, huyện G, tỉnh Hải Dương là của bố mẹ ông Ng để lại.

2.2. Xem xét về việc đất thuộc quyền sử dụng của ông Ng hay là thuộc quyền sử dụng chung vợ chồng, Hội đồng xét xử thấy:

- Theo ông Ng thì diện tích đất này là của bố mẹ ông cho riêng ông trước khi ông kết hôn với bà Th (trước năm 1982). Tuy nhiên ông không đưa ra được căn cứ chứng minh cho việc được tặng cho đất. Bên cạnh đó kết quả xác minh cho thấy, theo bản đồ và sổ mục kê 299 thì diện tích đất này nằm trong tổng diện tích 754m² đất, đứng tên cụ L1 – Bố đẻ ông Ng (bao gồm cả đất ao). Như vậy nếu có việc cụ L1 cho riêng ông Ng đất thì tại sao thời điểm này đất chưa đứng tên ông Ng mà vẫn đứng tên cụ L1.

- Theo bà Th trình bày, bà và ông Ng kết hôn năm 1982, sau đó bố mẹ ông Ng đã cho vợ chồng bà cái ao để vợ chồng tự san lấp làm nhà ở. Do thời điểm đó ông Ng đi bộ đội nên bà đã phải tự mua đất để san lấp và nhờ em chồng là ông Hà Văn L chở đất về lấp ao. Lời khai của bà Th phù hợp với lời khai của ông Hà Văn L, là em ruột của ông Ng. Ông L xác định có việc bố mẹ ông cho vợ chồng ông Ng, bà Th cái ao. Năm 1983 bà Th đã mua đất, thuê Người san lấp ao. Bản thân ông cũng là Người trực tiếp giúp bà Th chở đất từ sân đình về đổ lấp ao. Cụ L1 cũng tham gia hỗ trợ cho bà Th. Mặc dù tại phiên tòa ông L thay đổi lời khai, xác định diện tích đất tại thửa số 405 là của bố mẹ ông cho riêng ông Ng. Tuy nhiên ông không lý giải được về việc tại sao lại thay đổi lời khai như vậy. Hội đồng xét xử thấy, lời khai của bà Th, ông L phù hợp với lời khai của những Người làm chứng là ông Hà Văn H, ông Phạm Văn O, bà Hà Thị H1 đều xác định nguồn gốc đất là của bố mẹ ông Ng cho ông Ng, bà Th để làm nhà. Bên cạnh đó kết quả xác minh cho thấy, đến năm 1992 thì thửa đất trên mới đứng tên chủ sử dụng là ông Ng, thể hiện tại tờ bản đồ số 03 năm 1992 và sổ mục kê năm 1992. Năm 1994 ông Ng đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc ông Ng đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không được hiểu đó là tài sản riêng của ông Hà Văn Ng. Vì theo Luật đất đai năm 1993, không có quy định bắt buộc trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phải ghi cả tên vợ chồng.

Như vậy căn cứ hồ sơ địa chính qua các thời kỳ đã thể hiện sau khi ông Ng kết hôn với bà Th thì ông Ng mới đứng tên chủ sử dụng đất trong bản đồ 1992, do đó không có việc ông Ng được bố mẹ cho đất trước khi ông kết hôn với bà Th như ông Ng trình bày.

Trên thực tế năm 2020 ông Ng và bà Th đã ly hôn, sau khi ly hôn ông Ng, bà Th đã xác lập văn bản phân chia tài sản chung vợ chồng, trong đó thể hiện ông Ng được sử dụng phần đất có nhà 2 tầng và 2 gian nhà cấp 4. Bà Th được sử dụng phần đất trống còn lại. Sau khi thống nhất phân chia tài sản thì bà Th đã xây nhà 1 tầng trên phần đất của bà. Trong suốt quá trình bà Th xây nhà ông Ng không có ý kiến gì. Như vậy giả sử có việc ông Ng được bố mẹ cho đất trước khi kết hôn với bà Th, thì ông Ng cũng đã tự nguyện đưa phần đất này vào làm tài sản chung vợ chồng.

Từ phân tích trên cho thấy không có căn cứ xác định thửa đất số 405, tờ bản đồ 03, diện tích 390m² (hiện trạng 446,7m²) có địa chỉ tại thôn V, xã C, huyện G, tỉnh Hải Dương là tài sản riêng của ông Ng. Khi phân chia tài sản chung vợ chồng, Tòa án cấp sơ thẩm trên cơ sở xác định nguồn gốc đất là của bố mẹ ông Ng nên đã phân chia theo tỷ lệ ông Ng được hưởng 55% giá trị tài sản, bà Th được hưởng 45% giá trị tài sản là hợp tình, hợp lý. Do vậy nội dung kháng cáo của ông Ng không có căn cứ chấp nhận.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do ông Ng là Người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Hà Văn Ng. Giữ nguyên bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 09/2023/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương về việc phân chia tài sản chung vợ chồng sau khi ly hôn như sau:

Căn cứ vào Điều 29, Điều 33, Điều 59, Điều 62 Luật hôn nhân gia đình; Điều 28, khoản 4 Điều 147; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 2 Luật Người cao tuổi; Điều 12 ; Điều 27 Nghị quyết số 326/QH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn của Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th.

2. Về tài sản chung: Xác định thửa đất số 405, tờ bản đồ 03, diện tích 390m² (hiện trạng 446,7m²) tại thôn V, xã C, huyện G, tỉnh Hải Dương; 01 ngôi nhà 2 tầng xây năm 2006 là tài sản chung của bà Nguyễn Thị Th và ông Hà Văn Ng trong thời

kỳ hôn nhân. Tổng trị giá là 5.535.392.000đ. Bà Th được hưởng giá trị tài sản là 2.499.496.000đ. Ông Ng được hưởng giá trị tài sản là 3.035.896.000đ.

Cụ thể chia đất:

- Giao cho ông Hà Văn Ng toàn quyền sử dụng diện tích 253,4m² đất ở tại thửa đất số 405 tờ bản đồ 03; địa chỉ thôn V, xã C, huyện G, tỉnh Hải Dương, được giới hạn bởi các điểm A5A6A7A8A9A10A11A12B2B1A5 (kích thước các cạnh có sơ đồ kèm theo) và ngôi nhà 2 tầng xây năm 2006. Tổng trị giá là 3.215.792.000đ, trên phần đất được chia có các công trình cây cối do ông Ng xây dựng và trồng.

- Giao cho bà Nguyễn Thị Th toàn quyền sử dụng diện tích 193,3m² đất ở tại thửa đất số 405 tờ bản đồ 03, địa chỉ thôn V, xã C, huyện G, tỉnh Hải Dương, được giới hạn bởi các điểm A1A2A3A4B1B2A13A14A1 (kích thước các cạnh có sơ đồ kèm theo) trị giá 2.319.600.000đ. Trên phần đất được chia có ngôi nhà mái bằng gác xép và toàn bộ các công trình là tài sản riêng của bà Th.

Ranh giới giữa 2 thửa đất sau khi chia là cạnh đất được giới hạn bởi các điểm B1B2 (Có sơ đồ kèm theo bản án).

3. Ông Hà Văn Ng phải có trách nhiệm Th toán cho bà Nguyễn Thị Th 179.896.000đ (trong đó 1/2 giá trị ngôi nhà 2 tầng và tiền chênh lệch phần đất bà Th được hưởng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, Ngời được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà Ngời thi hành án không thi hành các khoản tiền trên thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Xác định 108m² đất Mạ xứ đồng Bồn; 120m² đất Mùa xứ đồng Nấm và 264m² đất Mùa xứ đồng Mót, là tài sản chung của ông Hà Văn Ng, bà Nguyễn Thị Th, chị Hà Thị Hồng H, chị Hà Thị T, chị Hà Thị Hồng L. Chấp nhận sự tự nguyện của bà Th, chị H, chị T, chị L: giao cho ông Hà Văn Ng toàn quyền tiếp tục khai thác sử dụng 120m² đất Mùa xứ đồng Nấm; giao cho bà Nguyễn Thị Th toàn quyền tiếp tục khai thác sử dụng 108m² đất Mạ xứ đồng Bồn và 264m² đất Mùa xứ đồng Mót. Ông Ng không phải Th toán tiền ruộng chênh lệch cho bà Th.

5. Tạm giao cho bà Nguyễn Thị Th tiếp tục khai thác sử dụng diện tích 48m² đất công điền nằm tại thửa xứ đồng Mót và thực hiện nghĩa vụ đất công điền đến khi Ủy ban nhân dân xã Cẩm Văn có nhu cầu sử dụng.

6. Về án phí, lệ phí: Chấp nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Th xin chịu toàn bộ tiền chi phí định giá và thẩm định tại chỗ.

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị Th và ông Hà Văn Ng.

- Về án phí phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Hà Văn Ng.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án Hôn nhân gia đình phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì Người được thi hành án dân sự, Người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKS tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện G;
- Chi cục THA dân sự huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã Ký)

Nguyễn Thị Thu Hiền